

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

Tên dự toán: Mua xăng dầu đợt 2 từ nguồn ngân sách địa phương

Tên gói thầu: Mua xăng dầu đợt 2 từ nguồn ngân sách địa phương.

Giá gói thầu: 3.007.560.000 đồng.

Nguồn vốn: *Ngân sách địa phương năm 2025.*

Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh trong nước, qua mạng.

Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 30 ngày.

Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV năm 2025.

Loại hợp đồng: theo đơn giá điều chỉnh.

Thời gian thực hiện gói thầu: 45 ngày.

Thời gian thực hiện hợp đồng: 45 ngày.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu về kỹ thuật chung

- Hàng hoá có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp; hàng hóa mới 100% và được sản xuất trong năm 2025.

- Đối với hàng hoá nhập khẩu: Có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) và Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa (C/Q) khi giao hàng; trường hợp chưa có Giấy chứng nhận C/O thì phải cung cấp Văn bản thông báo xác định trước xuất xứ hàng hoá của Tổng cục Hải quan.

- Đối với hàng hoá sản xuất trong nước: Cung cấp bản scan từ bản gốc của Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa (C/Q) khi giao hàng.

- Có Chứng thư (Giấy chứng nhận) giám định số lượng và chất lượng lô hàng.

- Thời hạn bảo hành tối thiểu 12 tháng tính từ thời điểm hàng hóa được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

- Đóng gói hàng hoá: Hàng hoá nhiên liệu được chứa đựng trên bồn, bể chuyên dụng lắp trên phương tiện vận chuyển là ô tô xi téc; thể tích chứa tối thiểu của 01 xe là 15 m³.

- Một lần giao hàng (trong 01 ngày trong giờ hành chính) tối thiểu 30 m³, tối đa giao hết số lượng theo khối lượng mời thầu. Nhà thầu sở hữu xe ô tô xitec hoặc có hợp đồng thuê, mượn có khả năng giao hàng 02 lần là đủ số lượng phải cung cấp theo Hợp đồng.

1.2.2. Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể: Chi tiêu chất lượng cơ bản của xăng RON 95 mức 3 và dầu diesel 0,05S mức 2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học (QCVN 01:2022/BKH-CN).

Bảng số 1: Chỉ tiêu chất lượng dầu diesel 0,05S mức 2

Tên chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Phương pháp thử
1. Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg, không lớn hơn	500	TCVN 6701 (ASTM D 2622) TCVN 7760 (ASTM D 5453) TCVN 3172 (ASTM D 4294)
2. Xêtan, không nhỏ hơn		
- Trị số xêtan	46	TCVN 7630 (ASTM D 613)
- Chỉ số xêtan	46	TCVN 3180 (ASTM D 4737)
3. Nhiệt độ cất, °C, không lớn hơn		TCVN 2698 (ASTM D 86)
- 90 % thể tích thu hồi	360	
- 95 % thể tích thu hồi	-	
4. Điểm chớp cháy cốc kín, °C, không nhỏ hơn	55	TCVN 6608 (ASTM D 3328) TCVN 2693 (ASTM D 93)
5. Độ nhớt động học ở 40 °C, mm ² /s		TCVN 3171 (ASTM D 445)
- Không nhỏ hơn	2,0	
- Không lớn hơn	4,5	
6. Điểm chảy (điểm đông đặc), °C		TCVN 3753 (ASTM D 97)
- Mùa hè	+12	
- Mùa đông	+3	
7. Hàm lượng nước, mg/kg, không lớn hơn	200	TCVN 3182 (ASTM D 6304)
8. Hàm lượng hydrocacbon thơm đa vòng (PAH), % khối lượng, không lớn hơn	-	TCVN 11587 (ASTM D 5186) TCVN 11589 (ASTM D 6591)
9. Tạp chất dạng hạt, mg/L, không lớn hơn	10	TCVN 2706 (ASTM D 6217)

Bảng số 2. Chỉ tiêu chất lượng cơ bản của xăng RON 95-III (Theo tiêu chuẩn TCVN 6776: 2024)

ST T	Tên chỉ tiêu	Mức				Phương pháp kiểm tra
		2	3	4	5	
1	Trị số octan (RON), min	90/92/95	92/95/97	92/95/97	92/95/97	TCVN 2703 ASTM D 2699
2	Hàm lượng chì, g/L, max	0,005	0,005	0,005	0,005	TCVN 7143 (ASTMD 3237) TCVN 6704 (ASTM D5059)
3	Thành phần cất phân đoạn: -Điểm sôi đầu, °C -10% thể tích, °C, max -50% thể tích, °C, max -90% thể tích, °C, max -Điểm sôi cuối, °C, max -Cặn cuối, % thể tích, max	Báo cáo 70 120 190 215 2,0	Báo cáo 70 120 190 210 2,0	Báo cáo 70 120 190 210 2,0	Báo cáo 70 120 190 210 2,0	TCVN 2698 ASTM D86
4	Ăn mòn mảnh đồng ở 50°C/3h, max	Loại 1	Loại 1	Loại 1	Loại 1	TCVN 2694 ASTM D 130
5	Hàm lượng nhựa thực tế (đã rửa dung môi) mg/100mg, max	5	5	5	5	TCVN 6593 ASTM D 381
6	Độ ổn định ô xy hóa, phút, min	480	480	480	480	TCVN 6778 ASTM D 525
7	Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg, max	500	150	50	10	TCVN 7760 ASTM D 5453 TCVN 6701 ASTM D 2622 TCVN 3172 ASTM D 5191

8	Áp suất hơi (Reid) ở 37,8 ⁰ C,kPa	43-75	43-75	43-75	43-75	TCVN 7023 ASTM D 5191 TCVN 11588 ASTM D5191
9	Hàm lượng Benzen, % thể tích, max	2,5	2,5	1,0	1,0	TCVN 6703 ASTM D 3606 TCVN 3166 ASTM D 5580
10	Hàm lượng Hydrocacbon thơm, % thể tích, max	40	40	40	35	TCVN 7330 ASTM D 1319 TCVN 3166 ASTM D 5580
11	Hàm lượng olefin, % thể tích, max	38	Báo cáo	Báo cáo	Báo cáo	TCVN 7330 ASTM D 1319
12	Hàm lượng ôxy, % khối lượng, max	2,7	2,7	2,7	2,7	TCVN 7332 ASTM D 4815
13	Hợp chất oxygenat, % thể tích, max -Etanol -Metanol -Iso-propyl ancol - Iso-butyl ancol -Tert-butyl ancol -Ete (số nguyên tử C≥5) Riêng MBTE -Aceton	<4 KPH 10,0 10,0 7,0 15,0 10 KPH	<4 KPH 10,0 10,0 7,0 15,0 10 KPH	<4 KPH 10,0 10,0 7,0 15,0 10 KPH	<4 KPH 10,0 10,0 7,0 15,0 10 KPH	TCVN 7332 ASTM D 4815
14	Khối lượng riêng ở 15 ⁰ C, kg/m ³	Báo cáo	Báo cáo	Báo cáo	Báo cáo	TCVN 6594 ASTM S 1298 TCVN 8314 ASTM D 3831
15	Tổng hàm lượng kim loại (Fe, Mn), mg/L, max	5	5	5	5	TCVN 7331 ASTM D3831
16	Ngoại quan	Sạch trong, không quan sát thấy có nước tự do và tạp chất	Sạch trong, không quan sát thấy có nước tự do và tạp chất	Sạch trong, không quan sát thấy có nước tự do và tạp chất	Sạch trong, không quan sát thấy có nước tự do và tạp chất	TCVN 7759 ASTMD 4176

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Theo yêu cầu của Chủ đầu tư. Trong đó, các nội dung bắt buộc cần kiểm tra và thử nghiệm (Theo Điều 19, Điều 20, Điều 21 của Quy định về Chế độ bảo đảm chất lượng xăng dầu trong Quân đội, ban hành kèm theo Quyết định số 432/QĐ-HC ngày 02/8/2017 của Tổng cục Hậu cần) được tóm tắt tại mục 3.1 và mục 3.2 dưới đây.

- Kiểm tra hành chính;
- Kiểm tra niêm phong vật chứa;
- Kiểm tra nhanh bằng mắt thường;
- Lấy mẫu tại 100% số phương tiện vận chuyên đến để lưu và hậu kiểm;
- Tiến hành tạm nhập hàng vào kho;
- Lấy mẫu trung bình của đợt nhập hàng để phân tích chất lượng toàn bộ;
- Đánh giá chất lượng xăng dầu, làm thủ tục nhập hàng chính thức.